PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I1					**Sắt**		
		I101				***Sắt kim loại***	Tấn	9.000.000
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	575.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.250.000
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	510.000
		I104				***Quặng sắt Deluvi***	Tấn	165.000
	I2					**Mangan (Măng-gan)**		
		I201				***Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%***	Tấn	595.000
		I202				***Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%***	Tấn	850.000
		I203				***Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%***	Tấn	1.150.000
		I204				***Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%***	Tấn	1.450.000
		I205				***Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%***	Tấn	1.850.000
		I206				***Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%***	Tấn	2.550.000
	I3					**Titan**		
		I301				***Quặng titan gốc (ilmenit)***		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO_2≤10%	Tấn	130.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO_2≤15%	Tấn	180.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO_2≤20%	Tấn	255.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO_2>20%	Tấn	468.000
		I302				***Quặng titan sa khoáng***		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.150.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.275.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO_2<65%	Tấn	6.800.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO_2≥65%	Tấn	16.500.000
				I3020204		Rutil	Tấn	9.350.000
				I3020205		Monazite	Tấn	29.750.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	775.000
				I3020207		Xỉ titan	Tấn	12.750.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.500.000
	I4					**Vàng**		
		I401				***Quặng vàng gốc***		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	Tấn	1.105.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	Tấn	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	Tấn	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	Tấn	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	Tấn	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	Tấn	4.150.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	Tấn	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	Tấn	5.650.000
		I402				***Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng***	kg	875.000.000
		I403				***Tinh quặng vàng***		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82 <Au ≤240 gram/tấn	Tấn	187.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	Tấn	212.500.000
	I5					**Đất hiếm**		
		I501				***Quặng đất hiếm có hàm lượng TR_2O_3≤1%***	Tấn	84.000
		I502				***Quặng đất hiếm có hàm lượng 1%<TR_2O_3≤2%***	Tấn	133.000
		I503				***Quặng đất hiếm có hàm lượng 2%<TR_2O_3≤3%***	Tấn	190.000
		I504				***Quặng đất hiếm có hàm lượng 3%<TR_2O_3≤4%***	Tấn	270.000
		I505				***Quặng đất hiếm có hàm lượng 4%<TR_2O_3≤5%***	Tấn	350.000
		I506				***Quặng đất hiếm có hàm lượng 5%<TR_2O_3≤10%***	Tấn	490.000
		I507				***Quặng đất hiếm có hàm lượng >10% TR_2O_3***	Tấn	1.050.000
	I6					**Bạch kim, bạc, thiếc**		
		I601				***Bạch kim (1)***		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		I602				***Bạc***	kg	17.600.000
		I603				***Thiếc***		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO_2 ≤0,4%	Tấn	1.088.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO_2≤0,6%	Tấn	1.535.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO_2≤0,8%	Tấn	2.045.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO_2 ≤1%	Tấn	2.555.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO_2>1%	Tấn	3.091.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO_2≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	187.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	287.500.000
	I7					**Wolfram, Antimoan**		
		I701				***Wolfram***		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<WO_3 ≤0,3%	Tấn	1.573.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3%<WO_3 ≤0,5%	Tấn	2.355.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng 0,5%<WO_3 ≤0,7%	Tấn	3.528.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng 0,7%<WO_3 ≤1%	Tấn	4.610.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng WO_3>1%	Tấn	5.577.000
		I702				***Antimoan***		
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	110.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng Sb ≤5%	Tấn	7.336.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng 5<Sb≤10%	Tấn	12.240.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng 10%<Sb≤15%	Tấn	17.265.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng 15%<Sb≤20%	Tấn	24.440.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng Sb>20%	Tấn	31.625.000
	I8					**Chì, kẽm**		
		I801				***Chì, kẽm kim loại***	Tấn	41.000.000
		I802				***Tinh quặng chì, kẽm***		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	14.025.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	20.036.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4.500.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	6.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		I803				***Quặng chì, kẽm***		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	680.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	1.131.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.600.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.057.000
	I9					**Nhôm, Bouxite**		
		I901				***Quặng bouxite trầm tích***	Tấn	64.000
		I902				***Quặng bouxite laterit***	Tấn	325.000
	I10					**Đồng**		
		I1001				***Quặng đồng***		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	587.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	1.165.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.947.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	Tấn	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	Tấn	4.810.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	6.050.000
		I1002				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%***	Tấn	18.150.000
		I1003				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)***	Tấn	22.400.000
	I11					**Niken (Quặng Niken)**		
		I1101				***Quặng niken có hàm lượng Ni<0,5%***	Tấn	470.000
		I1102				***Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤Ni <0,75%***	Tấn	839.000
		I1103				***Quặng niken có hàm lượng 0,75 ≤Ni <1%***	Tấn	1.174.000
		I1104				***Quặng niken có hàm lượng 1 ≤Ni <1,25%***	Tấn	1.509.000
		I1105				***Quặng niken có hàm lượng 1,25 ≤ Ni <1,5%***	Tấn	1.845.000
		I1106				***Quặng niken có hàm lượng 1,5 ≤Ni <1,75%***	Tấn	2.180.000
		I1107				***Quặng niken có hàm lượng 1,75 ≤Ni <2%***	Tấn	2.515.000
	I12					**Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)**		
		I1201				***Molipden***	Tấn	3.150.000
		I1202				***Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)***		
	I13					**Khoáng sản kim loại khác**		
		I1301				***Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%≤Bi<20%***	Tấn	12.550.000
		I1302				***Quặng Crôm hàm lượng Cr≥40%***	Tấn	3.300.000

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	49.000
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				***Sỏi***		
			II20101			Sạn trắng	m^3	480.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	110.000
		II202				***Đá***		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m^2	m^3	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m^2 đến dưới 0,3m^2	m^3	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m^2 đến dưới 0,6 m^2	m^3	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m^2 đến dưới 01 m^2	m^3	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m^2 trở lên	m^3	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m^3	m^3	850.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m^3 đến dưới 1m^3	m^3	1.700.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m^3 đến dưới 3m^3	m^3	2.550.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m^3	m^3	3.500.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000
				II2020302		Đá hộc	m^3	125.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	160.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	182.000
				II2020305		Đá lô ca	m^3	187.000
				II2020306		Đá chẻ	m^3	374.000
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	100.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m^3	1.650.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			II20205			Đá phiến lợp (nguyên khai)	m^3	2.200.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II301				***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	85.000
		II302				***Đá sản xuất xi măng***		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	129.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	85.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	120.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m^3	58.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m^3	58.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	128.000
	II4					**Đá hoa trắng**		
		II401				***Đá hoa trắng kích thước ≥ 0,4 m^3 sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng***	m^3	350.000
		II402				***Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4 m^3) để xẻ làm ốp lát***		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m^3	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m^3	12.750.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m^3	8.500.000
		II403				***Đá hoa trắng dạng khối (<0,4m^3) để xẻ làm ốp lát***	m^3	3.450.000
		II404				***Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat***	m^3	270.000
		II405				***Đá hoa trắng <0,4 m^3 để chế tác mỹ nghệ***	m^3	1.380.000
		II406				***Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo***	m^3	300.000
	II5					**Cát**		
		II501				***Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)***	m^3	147.000
		II502				***Cát xây dựng***		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	173.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	184.000
		II503				***Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	147.000
	II6					**Cát làm thủy tinh**	m^3	343.000
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m^3	144.000
	II8					**Đá Granite**		
		II801				***Đá Granite màu ruby***	m^3	7.000.000
		II802				***Đá Granite màu đỏ***	m^3	5.100.000
		II803				***Đá Granite màu tím, trắng***	m^3	2.125.000
		II804				***Đá Granite màu khác***	m^3	3.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		II805				***Đá gabro và diorit***	m^3	4.250.000
		II806				***Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)***	m^3	900.000
		II807				***Đá Granite bán phong hóa***	m^3	59.000
	II9					**Sét chịu lửa**		
		II901				***Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng***	Tấn	323.000
		II902				***Sét chịu lửa các màu còn lại***	Tấn	153.000
	II10					**Dolomite, quartzite**		
		II1001				***Dolomite***		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m^3	383.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m^2	m^3	3.400.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m^2 đến dưới 0,6m^2	m^3	6.800.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m^2 đến dưới 1m^2	m^3	9.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m^2 trở lên	m^3	11.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m^3	170.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m^3	24.000.000
		II1002				***Quarzite***		
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	136.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	255.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.650.000
		II1003				***Pyrophylit***		
			II100301			Pyrophylit (khoáng sản khai thác)	Tấn	118.000
			II100302			Pyrophylit có hàm lượng 25%<Al_2O_3≤30%	Tấn	185.000
			II100303			Pyrophylit có hàm lượng 30%<Al_2O_3≤33%	Tấn	400.000
			II100304			Pyrophylit có hàm lượng Al_2O_3>33%	Tấn	518.000
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1101				***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)***	Tấn	225.000
		II1102				***Cao lanh đã rây***	Tấn	680.000
		II1103				***Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)***	Tấn	250.000
		II1104				***Fenspat phong hóa***	Tấn	75.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
	II12					**Mica, thạch anh kỹ thuật**		
		II1201				***Mica***		
			II120101			Mica	Tấn	1.400.000
			II120102			Sericite	Tấn	385.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000
		II1202				***Thạch anh kỹ thuật***		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	275.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.275.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.650.000
	II13					**Pirite, phosphorite**		
		II1301				***Quặng Pirite (1)***		
		II1302				***Quặng phosphorite***		
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng P_2O_5 < 20%	Tấn	425.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng 20% ≤ P_2O_5 < 30%	Tấn	550.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng P_2O_5 ≥ 30%	Tấn	700.000
	II14					**Apatit**		
		II1401				***Apatit loại I***		
			II140101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.550.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.150.000
		II1402				***Apatit loại II***	Tấn	975.000
		II1403				***Apatit loại III***	Tấn	425.000
		II1404				***Apatit loại tuyển***	Tấn	1.250.000
	II15					**Secpentin (Quặng secpentin)**	Tấn	138.000
	II16					**Than antraxit hầm lò**		
		II1601				***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)***	Tấn	1.437.000
		II1602				***Than cục***		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	3.381.000
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.742.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.794.000
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	4.134.000
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.705.000
			II160206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	3.022.000
			II160207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.641.000
			II160208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	970.000
		II1603				***Than cám***		
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.867.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.984.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.717.000
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	2.073.000
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.638.000
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.293.000
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	975.000
		II1604				***Than bùn***		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	886.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	801.000
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	564.000
	II17					**Than antraxit lộ thiên**		
		II1701				***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)***	Tấn	1.437.000
		II1702				***Than cục***		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	3.381.000
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.742.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.794.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	4.134.000
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.705.000
			II170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	3.022.000
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.641.000
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	970.000
		II1703				***Than cám***		
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.867.000
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.984.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.717.000
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	2.073.000
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.638.000
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.293.000
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	975.000
		II1704				***Than bùn***		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	886.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	801.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	564.000
	II18					**Than nâu, than mỡ**		
		II1801				***Than nâu***	Tấn	980.000
		II1802				***Than mỡ***		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			II180201			Than mỡ có độ tro khô Ak≤40%	Tấn	2.125.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	Tấn	1.330.000
	II19					**Than khác**		
		II1901				***Than bùn***	Tấn	340.000
		II1902				***Than bùn tuyển khác***	Tấn	156.000
		II1903				***Than bã sàng***	Tấn	238.000
		II1904				***Xít thải than***	Tấn	221.000
		II1905				***Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm***	Tấn	1.762.000
		II1906				***Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm***	Tấn	2.651.000
	II20					**Kim cương, rubi, sapphire**		
		II2001				***Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng***	kg	880.000.000
		II2002				***Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng***	kg	880.000.000
		II2003				***Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng***	kg	880.000.000
	II21					**Emerald, alexandrite, opan (1)**		
	II22					**Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz**		
		II2201				***Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc***	Viên	660.000
	II23					**Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite**		
		II2301				***Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc***	Tấn	880.000.000
		II2302				***Anmetit (thạch anh tím)***	Tấn	1.100.000.000
		II2303				***Thạch anh tinh thể khác***	Tấn	27.500.000
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2401				***Barit***		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4$ < 20%	Tấn	40.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ $BaSO_4$ < 40%	Tấn	110.000
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ $BaSO_4$ < 60%	Tấn	300.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ $BaSO_4$ < 70%	Tấn	600.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4$ ≥ 70%	Tấn	800.000
		II2402				***Fluorit***		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF_2 < 20%	Tấn	65.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20% ≤ CaF_2 < 30%	Tấn	200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30% ≤ CaF_2 < 50%	Tấn	500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng 50% ≤ CaF_2 < 70%	Tấn	2.500.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng 70% ≤ CaF_2 < 90%	Tấn	3.000.000
		II2403				***Quặng Diatomite khai thác***	Tấn	255.000
		II2404				***Graphit***		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	660.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	7.300.000
		II2405				***Quặng Tacl (Tale)***		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	765.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.360.000
		II2406				***Bùn khoáng***	Tấn	1.105.000
		II2407				***Sét Bentonite***	m^3	255.000
		II2408				***Quặng Silic***	Tấn	620.000
		II2409				***Quặng Magnesit***	Tấn	1.063.000
		II2410				***Đá phong thủy***		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	6.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				***Cẩm lai***		
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m^3	12.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m^3	24.650.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m^3	33.600.000
		III102				***Cẩm liên (cà gần)***	m^3	6.205.000
		III103				***Dáng hương (giáng hương)***	m^3	23.000.000
		III104				***Du sam***	m^3	21.000.000
		III105				***Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)***		
			III10501			D<25cm	m^3	5.850.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m^3	23.800.000
			III10503			D≥ 50 cm	m^3	31.600.000
		III106				***Gụ***		
			III10601			D<25cm	m^3	5.400.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m^3	11.100.000
			III10603			D≥ 50 cm	m^3	14.650.000
		III107				***Gụ mật (Gõ mật)***		
			III10701			D<25cm	m^3	3.650.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m^3	7.500.000
			III10703			D≥ 50 cm	m^3	13.250.000
		III108				***Hoàng đàn***	m^3	37.500.000
		III109				***Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)***	m^3	3.400.000.000
		III110				***Huỳnh đường***	m^3	7.700.000
		III111				***Hương***		
			III11101			D<25cm	m^3	6.550.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m^3	16.300.000
			III11103			D≥ 50 cm	m^3	22.100.000
		III112				***Hương tía***	m^3	15.400.000
		III113				***Lát***	m^3	10.450.000
		III114				***Mun***	m^3	16.000.000
		III115				***Muồng đen***	m^3	5.610.000
		III116				***Pơ mu***		
			III11601			D<25cm	m^3	7.956.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m^3	15.300.000
			III11603			D≥ 50 cm	m^3	21.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		III117				***Sơn huyết***	m^3	8.500.000
		III118				***Trai***	m^3	9.350.000
		III119				***Trắc***		
			III11901			D<25cm	m^3	7.400.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m^3	13.450.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m^3	24.800.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m^3	62.815.000
			III11905			D≥ 65cm	m^3	154.300.000
		III120				***Các loại khác***		
			III12001			D<25cm	m^3	5.100.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m^3	8.000.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m^3	11.300.000
			III12004			D≥ 50 cm		19.650.000
	III2					**Gỗ nhóm II**		
		III201				***Cẩm xe***	m^3	6.700.000
		III202				***Đinh (đinh hương)***		
			III20201			D<25cm	m^3	8.550.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m^3	12.200.000
			III20203			D≥ 50 cm	m^3	15.000.000
		III203				***Lim xanh***		
			III20301			D<25cm	m^3	7.150.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m^3	12.400.000
			III20303			D≥ 50 cm	m^3	15.000.000
		III204				***Nghiến***		
			III20401			D<25cm	m^3	4.300.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m^3	7.750.000
			III20403			D≥ 50 cm	m^3	10.850.000
		III205				***Kiền kiền***		
			III20501			D<25cm	m^3	5.100.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m^3	8.150.000
			III20503			D≥ 50 cm	m^3	14.150.000
		III206				***Da đá***	m^3	5.525.000
		III207				***Sao xanh***	m^3	6.250.000
		III208				***Sến***	m^3	8.800.000
		III209				***Sến mật***	m^3	5.750.000
		III210				***Sến mủ***	m^3	4.050.000
		III211				***Táu mật***	m^3	8.900.000
		III212				***Trai ly***	m^3	12.650.000
		III213				***Xoay***		
			III21301			D<25cm		3.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			III21302			25cm≤D<50cm	m^3	4.750.000
			III21303			D≥ 50 cm	m^3	7.250.000
		III214				***Các loại khác***		
			III21401			D<25cm	m^3	3.700.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m^3	7.650.000
			III21403			D≥ 50 cm	m^3	11.250.000
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III301				***Bằng lăng***	m^3	4.400.000
		III302				***Cà chắc (cà chí)***		
			III30201			D<25cm	m^3	2.900.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m^3	4.000.000
			III30203			D≥ 50 cm	m^3	5.100.000
		III303				***Cà ổi***	m^3	5.500.000
		III304				***Chò chỉ***		
			III30401			D<25cm	m^3	3.050.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m^3	4.550.000
			III30403			D≥ 50 cm	m^3	9.500.000
		III305				***Chò chai***	m^3	5.500.000
		III306				***Chua khét***	m^3	5.700.000
		III307				***Dạ hương***	m^3	6.600.000
		III308				***Giổi***		
			III30801			D<25cm	m^3	7.650.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m^3	11.050.000
			III30803			D≥ 50 cm	m^3	15.500.000
		III309				***Dầu gió***	m^3	4.200.000
		III310				***Huỳnh***	m^3	5.500.000
		III311				***Re mit***	m^3	4.650.000
		III312				***Re hương***	m^3	4.950.000
		III313				***Săng lẻ***	m^3	6.600.000
		III314				***Sao đen***	m^3	4.650.000
		III315				***Sao cát***	m^3	3.750.000
		III316				***Trường mật***	m^3	5.500.000
		III317				***Trường chua***	m^3	5.500.000
		III318				***Vên vên***	m^3	4.200.000
		III319				***Các loại khác***		
			III31901			D<25cm	m^3	2.050.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	3.650.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m^3	6.100.000
			III31904			D≥ 50 cm	m^3	7.850.000
	III4					**Gỗ nhóm IV**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		III401				***Bô bô***		
			III40101			Chiều dài <2m	m^3	1.800.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m^3	3.200.000
		III402				***Chặc khế***	m^3	3.750.000
		III403				***Cóc đá***	m^3	2.350.000
		III404				***Dầu các loại***	m^3	3.300.000
		III405				***Re (De)***	m^3	6.500.000
		III406				***Gội tía***	m^3	6.500.000
		III407				***Mỡ***	m^3	1.150.000
		III408				***Sến bo bo***	m^3	3.250.000
		III409				***Lim sừng***	m^3	3.250.000
		III410				***Thông***	m^3	2.650.000
		III411				***Thông lông gà***	m^3	4.950.000
		III412				***Thông ba lá***	m^3	3.100.000
		III413				***Thông nàng***		
			III41301			D<35cm	m^3	1.950.000
			III41302			D≥ 35 cm	m^3	3.800.000
		III414				***Vàng tâm***	m^3	6.500.000
		III415				***Các loại khác***		
			III41501			D<25cm	m^3	1.550.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	2.850.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m^3	4.050.000
			III41504			D≥ 50 cm	m^3	5.600.000
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		
		III501				***Gỗ nhóm V***		
			III50101			Chò xanh	m^3	5.500.000
			III50102			Chò xót	m^3	2.550.000
			III50103			Dải ngựa	m^3	3.500.000
			III50104			Dầu	m^3	4.150.000
			III50105			Dầu đỏ	m^3	3.500.000
			III50106			Dầu đồng	m^3	3.350.000
			III50107			Dầu nước	m^3	3.300.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m^3	4.950.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	2.050.000
			III50110			Sa mộc	m^3	4.950.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m^3	800.000
			III50112			Thông hai lá	m^3	3.250.000
			III50113			***Các loại khác***		
				III5011301		*D<25cm*	m^3	1.530.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
				III5011302		*25cm≤D<50cm*	m^3	2.750.000
				III5011303		*D≥ 50 cm*	m^3	4.950.000
		III502				***Gỗ nhóm VI***		
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.200.000
			III50202			Cáng lò	m^3	3.300.000
			III50203			Chò	m^3	3.750.000
			III50204			Chò nâu	m^3	4.400.000
			III50205			Keo	m^3	2.200.000
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.600.000
			III50207			Mận rừng	m^3	2.050.000
			III50208			Phay	m^3	2.050.000
			III50209			Trám hồng	m^3	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m^3	3.400.000
			III50211			Sấu	m^3	10.710.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		*D<25cm*	m^3	1.105.000
				III5021202		*25cm≤D<50cm*	m^3	2.300.000
				III5021203		*D≥ 50 cm*	m^3	4.250.000
		III503				***Gỗ nhóm VII***		
			III50301			Gáo vàng	m^3	2.450.000
			III50302			Lồng mức	m^3	2.900.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	2.550.000
			III50304			Trám trắng	m^3	2.650.000
			III50305			Vang trứng	m^3	2.900.000
			III50306			Xoan	m^3	1.700.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m^3	1.150.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m^3	2.400.000
				III5030703		D≥ 50 cm	m^3	3.750.000
		III504				***Gỗ nhóm VIII***		
			III50401			Bồ đề	m^3	1.150.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m^3	4.550.000
			III50403			Trụ mỏ	m^3	920.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m^3	900.000
				III5040402		D≥25cm	m^3	2.380.000
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		III601				***Cành, ngọn***	m^3	Bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602				***Gốc, rễ***	m^3	Bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	III7					**Củi**	Ste = 0,7m^3	595.000
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**		
		III801				***Tre***		
			III80101			D<5cm	Cây	9.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	15.000
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	26.000
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	35.000
		III802				***Trúc***	Cây	9.000
		III803				***Nứa***		
			III80301			D<7cm	Cây	3.000
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	7.000
		III804				***Mai***		
			III80401			D<6cm	Cây	15.000
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	26.000
			III80403			D≥10 cm	Cây	35.000
		III805				***Vầu***		
			III80501			D<6cm	Cây	9.000
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	18.000
			III80503			D≥ 10 cm	Cây	24.000
		III806				***Tranh***	Cây	
		III807				***Giang***	Cây	
			III80701			D<6cm	Cây	5.000
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	9.000
			III80703			D≥ 10 cm	Cây	15.000
		III808				***Lồ ô***		
			III80801			D<6cm	Cây	7.000
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	13.000
			III80803			D≥ 10 cm	Cây	18.000
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**		
		III901				***Trầm hương***		
			III90101			Loại 1	kg	425.000.000
			III90102			Loại 2	kg	85.000.000
			III90103			Loại 3	kg	17.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		III902				***Kỳ nam***		
			III90201			Loại 1	kg	885.000.000
			III90202			Loại 2	kg	654.500.000
	III10					**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**		
		III1001				***Hồi***		
			III100101			Tươi	kg	68.000
			III100102			Khô	kg	90.000
		III1002				***Quế***		
			III100201			Tươi	kg	28.000
			III100202			Khô	kg	100.000
		III1003				***Sa nhân***		
			III100301			Tươi	kg	128.000
			III100302			Khô	kg	255.000
		III1004				***Thảo quả***		
			III100401			Tươi	kg	102.000
			III100402			Khô	kg	340.000

PHỤ LỤC IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	20.000
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	500.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201				Nước mặt	m^3	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	3.000
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m^3	3.000

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
VII						Khí CO_2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.300.000